ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIA PHÚC

PHỤ LỤC

KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND xã Gia Phúc)

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	Nguyễn Đức Thắng	409.7	41.5	45,120,000	8,121,600	225,600,000	13,536,000	18,360,000	**310,737,600**
2	Bùi Đình Hộ (Thía)	973.8		97,380,000	9,738,000	486,900,000	29,214,000	11,475,000	**634,707,000**
3	Bùi Đình Huynh (Hát)	96.0		9,600,000	1,728,000	48,000,000	2,880,000	8,032,500	**70,240,500**
4	Đặng Thị Bắc (Tải)	744.0		74,400,000	12,470,400	372,000,000	22,320,000	13,770,000	**494,960,400**
5	Đặng Thị Nghĩ (Đề)	1,296.0		129,600,000	20,448,000	648,000,000	38,880,000	4,590,000	**841,518,000**
6	Đoàn Bá Cầm (Phượng)	1,000.7	166.5	116,720,000	11,672,000	583,600,000	35,016,000	29,835,000	**776,843,000**
7	Nguyễn Thị Hoa (Chiến)	1,132.8		113,280,000	16,550,400	566,400,000	33,984,000	16,065,000	**746,279,400**
8	Đoàn Bá Hiền (Ngát)	403.5	22.5	42,600,000	6,976,800	213,000,000	12,780,000	9,180,000	**284,536,800**
9	Đoàn Bá Hoạt (Bằng)	489.6		48,960,000	8,812,800	244,800,000	14,688,000	4,590,000	**321,850,800**
10	Đoàn Bá Long (Cầm)	1,318.6	152.6	147,120,000	26,481,600	735,600,000	44,136,000	25,245,000	**978,582,600**
11	Đoàn Bá Mậu (Lực)	1,560.0		156,000,000	28,080,000	780,000,000	46,800,000	11,475,000	**1,022,355,000**
12	Đoàn Bá Phong	489.6		48,960,000	8,812,800	244,800,000	14,688,000	5,737,500	**322,998,300**
13	Đoàn Bá Phú (Hường)	1,132.8		113,280,000	16,550,400	566,400,000	33,984,000	11,475,000	**741,689,400**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
14	Đoàn Bá Thắng (Ngoan)	86.4		8,640,000	864,000	43,200,000	2,592,000	6,885,000	**62,181,000**
15	Đoàn Bá Tú (Thông)	384.0		38,400,000	6,912,000	192,000,000	11,520,000	16,065,000	**264,897,000**
16	Đoàn Bá Tuân (Hiền)	1,533.8		153,384,000	21,735,840	766,920,000	46,015,200	16,065,000	**1,004,120,040**
17	Đoàn Bá Tường	816.0		81,600,000	13,612,800	408,000,000	24,480,000	6,885,000	**534,577,800**
18	Đoàn Bá Văn (Sâm)	849.6		84,960,000	11,376,000	424,800,000	25,488,000	6,885,000	**553,509,000**
19	Đàon Bá Việt (Triển)	963.6		96,360,000	9,636,000	481,800,000	28,908,000	20,655,000	**637,359,000**
20	Đoàn Hữu Điệu (Minh)	612.9		61,293,000	6,935,700	306,465,000	18,387,900	13,770,000	**406,851,600**
21	Đoàn Hữu Lập (Ngọc)	1,416.0		141,600,000	20,688,000	708,000,000	42,480,000	20,655,000	**933,423,000**
22	Đoàn Hữu Liệu (Sáng)	508.8		50,880,000	8,352,000	254,400,000	15,264,000	13,770,000	**342,666,000**
23	Đoàn Hữu Lũy (Tỉnh)	520.8	2.9	52,368,000	9,426,240	261,840,000	15,710,400	4,590,000	**343,934,640**
24	Đoàn Hữu Nòn	1,047.4		104,740,000	10,474,000	523,700,000	31,422,000	9,180,000	**679,516,000**
25	Đoàn Hữu Phụng (Xuyển)	1,142.4		114,240,000	11,424,000	571,200,000	34,272,000	12,622,500	**743,758,500**
26	Đoàn Hữu Sang (Tiện)	1,136.0	261.4	139,740,000	21,313,200	698,700,000	41,922,000	18,360,000	**920,035,200**
27	Đoàn Hữu Sửu (Thắm)	384.0		38,400,000	3,840,000	192,000,000	11,520,000	6,885,000	**252,645,000**
28	Đoàn Hữu Tín (Phượng)	768.0		76,800,000	7,680,000	384,000,000	23,040,000	18,360,000	**509,880,000**
29	Đoàn Hữu Tỉnh (Khước)	523.2		52,320,000	9,417,600	261,600,000	15,696,000	13,770,000	**352,803,600**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
30	Đào Hữu Trinh (Lương)	148.8		14,880,000	1,718,400	74,400,000	4,464,000	11,475,000	**106,937,400**
31	Đoàn Hữu Trường (Phương)	818.4		81,838,000	12,691,800	409,190,000	24,551,400	16,065,000	**544,336,200**
32	Đoàn Hữu Tưởng (Hậu)	1,274.4		127,440,000	18,619,200	637,200,000	38,232,000	13,770,000	**835,261,200**
33	Đoàn Thị Châm	465.6		46,560,000	6,576,000	232,800,000	13,968,000	4,590,000	**304,494,000**
34	Đoàn Hữu Hỡi (Thường)	1,397.3		139,728,000	25,151,040	698,640,000	41,918,400	16,065,000	**921,502,440**
35	Đoàn Thị Liễn (Huyền)	384.0		38,400,000	6,912,000	192,000,000	11,520,000	-	**248,832,000**
36	Đoàn Thị Lợi	64.8		6,480,000	1,166,400	32,400,000	1,944,000	1,147,500	**43,137,900**
37	Đoàn Thị Mận (Xuân)	1,029.4		102,937,000	18,528,660	514,685,000	30,881,100	22,950,000	**689,981,760**
38	Đoàn Thị Minh (Bình)	849.5		84,947,000	15,290,460	424,735,000	25,484,100	4,590,000	**555,046,560**
39	Đoàn Thị Nhạn (Tiến)	57.6		5,760,000	1,036,800	28,800,000	1,728,000	4,590,000	**41,914,800**
40	Đoàn Thị Phượng (Nam)	1,701.6		170,160,000	30,628,800	850,800,000	51,048,000	36,720,000	**1,139,356,800**
41	Đoàn Thị Sang	468.0		46,800,000	6,120,000	234,000,000	14,040,000	9,180,000	**310,140,000**
42	Đoàn Thị Thái (Xe)	589.2		58,920,000	8,800,800	294,600,000	17,676,000	2,295,000	**382,291,800**
43	Đoàn Thị Thời (Thái)	968.6		96,860,000	13,594,800	484,300,000	29,058,000	25,245,000	**649,057,800**
44	Đoàn Thị Thơm (Tố)	782.9		78,288,000	7,828,800	391,440,000	23,486,400	4,590,000	**505,633,200**
45	Đoàn Thị Tinh (Tiến)	652.8		65,280,000	6,528,000	326,400,000	19,584,000	16,065,000	**433,857,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
46	Phạm Thị Lành (Đán)	1,260.0		126,000,000	22,680,000	630,000,000	37,800,000	25,245,000	**841,725,000**
47	Lê Thị Duyên (Sỉu Tín)	898.8		89,883,000	8,988,300	449,415,000	26,964,900	2,295,000	**577,546,200**
48	Lê Văn Bẩy (Lãi)	604.8		60,480,000	10,137,600	302,400,000	18,144,000	18,360,000	**409,521,600**
49	Lê Văn Chín (Hồng)	769.0		76,900,000	13,842,000	384,500,000	23,070,000	18,360,000	**516,672,000**
50	Lê Văn Hành (Thành)	1,416.0		141,600,000	20,688,000	708,000,000	42,480,000	27,540,000	**940,308,000**
51	Lê Văn Thanh (Ngỡ)	1,283.2		128,320,000	18,297,600	641,600,000	38,496,000	20,655,000	**847,368,600**
52	Lê Văn Tiến (Hương)	650.3	48.0	69,830,000	12,569,400	349,150,000	20,949,000	17,212,500	**469,710,900**
53	Ngô Thị Nga (Ân)	141.6		14,160,000	2,548,800	70,800,000	4,248,000	6,885,000	**98,641,800**
54	Ngô Thị Xuê (Tải)	597.2	30.3	62,750,000	10,575,800	313,750,000	18,825,000	4,590,000	**410,490,800**
55	Ngô Trọng Thủy (Ngọc)	115.2		11,520,000	2,073,600	57,600,000	3,456,000	3,442,500	**78,092,100**
56	Ngô Trọng Tư (Năm)	604.8		60,480,000	6,969,600	302,400,000	18,144,000	8,032,500	**396,026,100**
57	Nguyễn Đức Bắc (Vinh)	644.2		64,420,000	6,442,000	322,100,000	19,326,000	6,885,000	**419,173,000**
58	Nguyễn Đức Chỉnh (Thu)	122.4		12,240,000	2,203,200	61,200,000	3,672,000	4,590,000	**83,905,200**
59	Nguyễn Đức Chung (Vui)	1,284.0		128,400,000	19,137,600	642,000,000	38,520,000	36,720,000	**864,777,600**
60	Nguyễn Đức Đoàn (Liêm)	1,170.2		117,020,000	21,063,600	585,100,000	35,106,000	9,180,000	**767,469,600**
61	Nguyễn Đức Du (Vũ)	849.6		84,960,000	12,412,800	424,800,000	25,488,000	6,885,000	**554,545,800**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
62	Nguyễn Đức Long (Oanh)	326.4		32,640,000	3,264,000	163,200,000	9,792,000	4,590,000	**213,486,000**
63	Nguyễn Đức Long (Linh)	1,194.0		119,400,000	14,004,000	597,000,000	35,820,000	13,770,000	**779,994,000**
64	Nguyễn Đứuc Nhàn (Miền)	652.8		65,280,000	11,750,400	326,400,000	19,584,000	18,360,000	**441,374,400**
65	Nguyễn Đức Phan (Bản)	1,951.2		195,120,000	29,169,600	975,600,000	58,536,000	16,065,000	**1,274,490,600**
66	Nguyễn Đức Sách (Huê)	566.4		56,640,000	8,275,200	283,200,000	16,992,000	6,885,000	**371,992,200**
67	Nguyễn Đức Sửu (Lý)	779.5		77,952,000	14,031,360	389,760,000	23,385,600	8,032,500	**513,161,460**
68	Nguyễn Đức Thiện (Tú)	326.4		32,640,000	3,264,000	163,200,000	9,792,000	5,737,500	**214,633,500**
69	Nguyễn Huy Tưởng (Miên)	849.6		84,960,000	15,292,800	424,800,000	25,488,000	11,475,000	**562,015,800**
70	Nguyễn Khắc Phồn (Dự Nụ)	602.5	19.1	62,160,000	11,188,800	310,800,000	18,648,000	-	**402,796,800**
71	Nguyễn Minh Đức (Hiếu)	778.3		77,832,000	14,009,760	389,160,000	23,349,600	18,360,000	**522,711,360**
72	Nguyễn Minh Quang (Thúy)	510.0	20.7	53,070,000	7,239,000	265,350,000	15,921,000	11,475,000	**353,055,000**
73	Nguyễn Ngọc Hồi (Cúc)	144.0		14,400,000	1,440,000	72,000,000	4,320,000	3,442,500	**95,602,500**
74	Nguyễn Ngọc Thanh (Phòng)	2,822.4		282,240,000	37,363,200	1,411,200,000	84,672,000	32,130,000	**1,847,605,200**
75	Nguyễn Quang Thiều (Trung Nguyệt)	866.4		86,640,000	11,275,200	433,200,000	25,992,000	-	**557,107,200**
76	Nguyễn Quang Trung (Nguyệt)	669.6		66,960,000	10,612,800	334,800,000	20,088,000	11,475,000	**443,935,800**
77	Nguyễn Thế Hải (Ngần)	652.8		65,280,000	6,528,000	326,400,000	19,584,000	9,180,000	**426,972,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
78	Nguyễn Thị Bé	423.2	143.2	56,640,000	5,664,000	283,200,000	16,992,000	13,770,000	**376,266,000**
79	Nguyễn Thị Trắt (Tự)	1,161.3	41.1	120,240,000	15,691,200	601,200,000	36,072,000	6,885,000	**780,088,200**
80	Nguyễn Thị Chung (Lâm)	615.0		61,504,000	8,761,600	307,520,000	18,451,200	2,295,000	**398,531,800**
81	Nguyễn Thị Chủng (Ngơi)	1,560.6		156,055,000	15,605,500	780,275,000	46,816,500	16,065,000	**1,014,817,000**
82	Nguyễn Thị Dênh (Huyên)	746.3	21.7	76,800,000	13,824,000	384,000,000	23,040,000	27,540,000	**525,204,000**
83	Đoàn Bá Đạt (Dự Kiên)	115.2		11,520,000	2,073,600	57,600,000	3,456,000	4,590,000	**79,239,600**
84	Nguyễn Văn Dự (Vị)	1,579.2		157,920,000	24,585,600	789,600,000	47,376,000	6,885,000	**1,026,366,600**
85	Nguyễn Thị Dung (Động)	489.6		48,960,000	8,812,800	244,800,000	14,688,000	9,180,000	**326,440,800**
86	Nguyễn Thị Hạnh (Tú)	816.0		81,600,000	14,688,000	408,000,000	24,480,000	10,327,500	**539,095,500**
87	Nguyễn Thị Huyền (Thái)	976.8		97,680,000	17,582,400	488,400,000	29,304,000	11,475,000	**644,441,400**
88	Nguyễn Thị Kẹo	552.0		55,200,000	5,520,000	276,000,000	16,560,000	-	**353,280,000**
89	Nguyễn Thị Khanh (Ngọ)	489.6		48,960,000	8,812,800	244,800,000	14,688,000	2,295,000	**319,555,800**
90	Nguyễn Văn Tiến (Hiền)	115.2		11,520,000	2,073,600	57,600,000	3,456,000	9,180,000	**83,829,600**
91	Nguyễn Văn Tiến (Ngoãn Trình)	1,442.7		144,267,000	22,761,660	721,335,000	43,280,100	18,360,000	**950,003,760**
92	Nguyễn Văn Tiến (Oanh)	590.4		59,040,000	10,627,200	295,200,000	17,712,000	18,360,000	**400,939,200**
93	Nguyễn Văn Tiền (Xuê)	707.5		70,752,000	12,735,360	353,760,000	21,225,600	9,180,000	**467,652,960**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
94	Nguyễn Văn Tín (Huế)	1,002.2		100,224,000	13,440,000	501,120,000	30,067,200	13,770,000	**658,621,200**
95	Nguyễn Văn Toản (Hiền)	2,016.0		201,600,000	31,488,000	1,008,000,000	60,480,000	11,475,000	**1,313,043,000**
96	Nguyễn Văn Triển (Hoành)	1,373.3		137,328,000	13,732,800	686,640,000	41,198,400	22,950,000	**901,849,200**
97	Nguyễn Văn Hồng (Thanh)	1,563.2	8.1	157,128,000	28,283,040	785,640,000	47,138,400	27,540,000	**1,045,729,440**
98	Nguyễn Thị Lịch (Dưỡng)	801.3	172.5	97,380,000	13,040,400	486,900,000	29,214,000	16,065,000	**642,599,400**
99	Nguyễn Thị Luyên (Quyết)	995.3		99,530,000	15,035,400	497,650,000	29,859,000	13,770,000	**655,844,400**
100	Nguyễn Thị Mỹ (Linh)	426.0		42,600,000	6,976,800	213,000,000	12,780,000	1,147,500	**276,504,300**
101	Nguyễn Thị Nhân (Đoàn Bá Thắng)	86.4		8,640,000	864,000	43,200,000	2,592,000	-	**55,296,000**
102	Nguyễn Thị Nhật (Khá)	82.8		8,280,000	1,490,400	41,400,000	2,484,000	1,147,500	**54,801,900**
103	Nguyễn Thị Oánh	195.3		19,530,000	1,953,000	97,650,000	5,859,000	2,295,000	**127,287,000**
104	Nguyễn Thị Phền (Ngọ)	1,155.8		115,580,000	16,742,000	577,900,000	34,674,000	13,770,000	**758,666,000**
105	Nguyễn Thị Quý (Tuyển)	326.4		32,640,000	5,875,200	163,200,000	9,792,000	-	**211,507,200**
106	Nguyễn Văn Trọng (Rô)	849.6		84,960,000	12,412,800	424,800,000	25,488,000	9,180,000	**556,840,800**
107	Nguyễn Thị Sê (Thanh)	636.0		63,600,000	6,360,000	318,000,000	19,080,000	2,295,000	**409,335,000**
108	Nguyễn Văn Điệp (Bảnh)	652.8		65,280,000	11,750,400	326,400,000	19,584,000	18,360,000	**441,374,400**
109	Nguyễn Thị Kim (Sìu)	326.4		32,640,000	5,875,200	163,200,000	9,792,000	1,147,500	**212,654,700**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
110	Nguyễn Thị Tấn (Đoàn Văn Tiến)	943.2		94,320,000	16,977,600	471,600,000	28,296,000	9,180,000	**620,373,600**
111	Nguyễn Thị Thạc	326.4		32,640,000	5,875,200	163,200,000	9,792,000	6,885,000	**218,392,200**
112	Nguyễn Thị Thảnh	600.0		60,000,000	6,000,000	300,000,000	18,000,000	4,590,000	**388,590,000**
113	Nguyễn Thị Thảo (Nhu)	1,416.0		141,600,000	14,160,000	708,000,000	42,480,000	4,590,000	**910,830,000**
114	Nguyễn Thị Thung (Dinh)	1,888.1		188,808,000	27,265,440	944,040,000	56,642,400	13,770,000	**1,230,525,840**
115	Nguyễn Thị Thường (Nghì)	783.2	42.0	82,520,000	14,066,400	412,600,000	24,756,000	9,180,000	**543,122,400**
116	Nguyễn Thị Thủy (Mạnh)	624.0		62,400,000	11,232,000	312,000,000	18,720,000	11,475,000	**415,827,000**
117	Nguyễn Thị Tiến (Quân)	859.2		85,920,000	14,774,400	429,600,000	25,776,000	9,180,000	**565,250,400**
118	Nguyễn Thị Từ (Thuần)	261.6		26,160,000	2,616,000	130,800,000	7,848,000	2,295,000	**169,719,000**
119	Nguyễn Thị Tươi	172.8		17,280,000	1,728,000	86,400,000	5,184,000	8,032,500	**118,624,500**
120	Nguyễn Thị Tùy (Vượng)	679.2		67,920,000	8,385,600	339,600,000	20,376,000	20,655,000	**456,936,600**
121	Nguyễn Thị Vụ	326.4		32,640,000	5,875,200	163,200,000	9,792,000	-	**211,507,200**
122	Nguyễn Thị Xánh	163.2		16,320,000	2,937,600	81,600,000	4,896,000	1,147,500	**106,901,100**
123	Nguyễn Trọng Tính (Dung)	86.4		8,640,000	1,555,200	43,200,000	2,592,000	3,442,500	**59,429,700**
124	Nguyễn Văn Ân (Khanh)	480.0		48,000,000	5,760,000	240,000,000	14,400,000	6,885,000	**315,045,000**
125	Nguyễn Văn Ấn (Nội)	852.5		85,248,000	8,524,800	426,240,000	25,574,400	13,770,000	**559,357,200**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
126	Nguyễn Văn Bắc (Nga)	679.2		67,920,000	7,754,400	339,600,000	20,376,000	13,770,000	**449,420,400**
127	Phạm Thị Nhàn (Bằng)	810.0	42.5	85,250,000	13,747,400	426,250,000	25,575,000	20,655,000	**571,477,400**
128	Nguyễn Văn Bằng (Quy)	1,023.6		102,360,000	14,152,800	511,800,000	30,708,000	13,770,000	**672,790,800**
129	Nguyễn Văn Bẩy (Thi)	794.0		79,400,000	7,940,000	397,000,000	23,820,000	6,885,000	**515,045,000**
130	Nguyễn Văn Bình (Hằng)	953.3		95,328,000	13,449,600	476,640,000	28,598,400	9,180,000	**623,196,000**
131	Nguyễn Văn Bộ (Nguyên)	652.8		65,280,000	11,750,400	326,400,000	19,584,000	5,737,500	**428,751,900**
132	Nguyễn Văn Bốn (Lan)	979.2		97,920,000	17,625,600	489,600,000	29,376,000	10,327,500	**644,849,100**
133	Nguyễn Văn Cảm (Ngô Thị Nhị)	1,132.8		113,280,000	20,390,400	566,400,000	33,984,000	6,885,000	**740,939,400**
134	Nguyễn Văn Chất (Tằm)	326.4		32,640,000	5,875,200	163,200,000	9,792,000	4,590,000	**216,097,200**
135	Phạm Thị Hằng (Trí)	588.5		58,850,000	10,593,000	294,250,000	17,655,000	8,032,500	**389,380,500**
136	Nguyễn Văn Chiêm (Nguyễn Văn Tải)	670.4		67,040,000	6,704,000	335,200,000	20,112,000	2,295,000	**431,351,000**
137	Nguyễn Văn Chiến (Vân)	526.3		52,632,000	9,473,760	263,160,000	15,789,600	5,737,500	**346,792,860**
138	Nguyễn Thị My (Chiêu)	1,056.0		105,600,000	17,740,800	528,000,000	31,680,000	27,540,000	**710,560,800**
139	Nguyễn Văn Chín (Tùy)	618.0		61,800,000	6,180,000	309,000,000	18,540,000	13,770,000	**409,290,000**
140	Nguyễn Văn Chinh (Bình)	1,416.0		141,600,000	18,192,000	708,000,000	42,480,000	13,770,000	**924,042,000**
141	Nguyễn Văn Chính (Viện)	86.4		8,640,000	1,555,200	43,200,000	2,592,000	6,885,000	**62,872,200**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
142	Nguyễn Văn Chính (Xíu)	805.7		80,570,000	14,502,600	402,850,000	24,171,000	18,360,000	**540,453,600**
143	Nguyễn Văn Chung (Đô)	1,248.0		124,800,000	18,624,000	624,000,000	37,440,000	11,475,000	**816,339,000**
144	Nguyễn Văn Chuyển (Huyền)	326.4		32,640,000	5,875,200	163,200,000	9,792,000	9,180,000	**220,687,200**
145	Nguyễn Văn Cỏn (Son)	714.7		71,472,000	12,864,960	357,360,000	21,441,600	18,360,000	**481,498,560**
146	Nguyễn Văn Cường (Nhài)	494.4		49,440,000	8,208,000	247,200,000	14,832,000	10,327,500	**330,007,500**
147	Nguyễn Văn Cường (Tơ)	489.6		48,960,000	8,812,800	244,800,000	14,688,000	9,180,000	**326,440,800**
148	Nguyễn Văn Đa	678.0		67,800,000	12,204,000	339,000,000	20,340,000	9,180,000	**448,524,000**
149	Nguyễn Văn Dđại (Lê Văn Kiều)	489.6		48,960,000	8,812,800	244,800,000	14,688,000	12,622,500	**329,883,300**
150	Nguyễn Văn Dân (Yên)	1,296.0		129,600,000	19,756,800	648,000,000	38,880,000	45,900,000	**882,136,800**
151	Nguyễn Văn Đề (Trịnh)	1,713.6		171,360,000	26,083,200	856,800,000	51,408,000	18,360,000	**1,124,011,200**
152	Nguyễn Văn Dự (Nụ)	624.0		62,400,000	10,771,200	312,000,000	18,720,000	6,885,000	**410,776,200**
153	Nguyễn Văn Du (Phúc)	530.4		53,040,000	5,304,000	265,200,000	15,912,000	6,885,000	**346,341,000**
154	Nguyễn Văn Dứa (Châm)	408.0		40,800,000	4,080,000	204,000,000	12,240,000	18,360,000	**279,480,000**
155	Nguyễn Văn Đức (Dụng)	1,248.0		124,800,000	18,624,000	624,000,000	37,440,000	16,065,000	**820,929,000**
156	Nguyễn Văn Dũng (Huyền)	468.0		46,800,000	6,120,000	234,000,000	14,040,000	9,180,000	**310,140,000**
157	Nguyễn Văn Dũng (Xê)	851.0		85,100,000	15,318,000	425,500,000	25,530,000	18,360,000	**569,808,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
158	Nguyễn Văn Được	2,099.0	44.7	214,370,000	33,786,600	1,071,850,000	64,311,000	22,950,000	**1,407,267,600**
159	Nguyễn Văn Giác (Dung)	849.8		84,983,000	11,789,100	424,915,000	25,494,900	11,475,000	**558,657,000**
160	Nguyễn Văn Hái (Hùy)	1,111.2		111,120,000	11,112,000	555,600,000	33,336,000	11,475,000	**722,643,000**
161	Nguyễn Văn Hải (Tân)	1,142.4		114,240,000	20,563,200	571,200,000	34,272,000	10,327,500	**750,602,700**
162	Nguyễn Văn Hảo (Thinh)	1,188.0		118,800,000	21,384,000	594,000,000	35,640,000	18,360,000	**788,184,000**
163	Nguyễn Ngọc Hiện (Tú)	1,132.8		113,280,000	16,550,400	566,400,000	33,984,000	18,360,000	**748,574,400**
164	Nguyễn Văn Hiếu (Tươi)	574.1	1.9	57,600,000	9,676,800	288,000,000	17,280,000	18,360,000	**390,916,800**
165	Nguyễn Văn Học (Hệ)	326.4		32,640,000	3,264,000	163,200,000	9,792,000	4,590,000	**213,486,000**
166	Nguyễn Văn Học (Vững)	1,416.0		141,600,000	20,841,600	708,000,000	42,480,000	18,360,000	**931,281,600**
167	Nguyễn Văn Hồng (Tỉnh)	1,884.0		188,400,000	33,912,000	942,000,000	56,520,000	11,475,000	**1,232,307,000**
168	Nguyễn Văn Hồng (Tuệ)	652.8		65,280,000	11,750,400	326,400,000	19,584,000	13,770,000	**436,784,400**
169	Nguyễn Văn Hùng (Huyền)	1,248.0		124,800,000	22,464,000	624,000,000	37,440,000	13,770,000	**822,474,000**
170	Nguyễn Văn Hùng (Mau)	465.6		46,560,000	6,460,800	232,800,000	13,968,000	11,475,000	**311,263,800**
171	Nguyễn Văn Hường (Nhào)	772.4	54.3	82,672,000	14,880,960	413,360,000	24,801,600	25,245,000	**560,959,560**
172	Nguyễn Văn Ích (Thu)	786.7		78,672,000	11,088,960	393,360,000	23,601,600	18,360,000	**525,082,560**
173	Nguyễn Văn Khánh (Tập)	652.8		65,280,000	11,750,400	326,400,000	19,584,000	11,475,000	**434,489,400**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
174	Nguyễn Văn Khen (Loan)	57.6		5,760,000	576,000	28,800,000	1,728,000	4,590,000	**41,454,000**
175	Nguyễn Văn Khen (Thắm)	652.8		65,280,000	6,528,000	326,400,000	19,584,000	9,180,000	**426,972,000**
176	Nguyễn Văn Khiêm (Vân)	1,610.7		161,072,000	16,107,200	805,360,000	48,321,600	11,475,000	**1,042,335,800**
177	Nguyễn Văn Khôi (Nguyệt)	715.2		71,520,000	11,721,600	357,600,000	21,456,000	13,770,000	**476,067,600**
178	Nguyễn Văn Khúc (Hiền)	2,013.6		201,360,000	25,972,800	1,006,800,000	60,408,000	9,180,000	**1,303,720,800**
179	Nguyễn Văn Lâm (Ngát)	1,144.8		114,480,000	11,448,000	572,400,000	34,344,000	4,590,000	**737,262,000**
180	Nguyễn Văn Lâm (Nhàn)	936.0		93,600,000	12,240,000	468,000,000	28,080,000	11,475,000	**613,395,000**
181	Nguyễn Văn Lâm (Thắm)	602.4		60,240,000	6,024,000	301,200,000	18,072,000	13,770,000	**399,306,000**
182	Nguyễn Văn Lập (Dinh)	687.8		68,784,000	12,381,120	343,920,000	20,635,200	20,655,000	**466,375,320**
183	Nguyễn Văn Lập (Nhài)	445.9		44,592,000	8,026,560	222,960,000	13,377,600	5,737,500	**294,693,660**
184	Nguyễn Văn Long (Tân)	1,132.8		113,280,000	16,550,400	566,400,000	33,984,000	16,065,000	**746,279,400**
185	Nguyễn Văn Luận (Mùi)	3,783.8		378,384,000	56,022,720	1,891,920,000	113,515,200	18,360,000	**2,458,201,920**
186	Nguyễn Văn Luận (Nụ)	297.6		29,760,000	5,356,800	148,800,000	8,928,000	4,590,000	**197,434,800**
187	Nguyễn Văn Lượng (Dông)	652.8		65,280,000	6,528,000	326,400,000	19,584,000	4,590,000	**422,382,000**
188	Nguyễn Văn Mùa (Lụa)	652.8		65,280,000	11,750,400	326,400,000	19,584,000	16,065,000	**439,079,400**
189	Nguyễn Văn Mười (Liên)	86.4		8,640,000	1,555,200	43,200,000	2,592,000	8,032,500	**64,019,700**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
190	Nguyễn Văn Ngải (Lập)	1,286.4		128,640,000	23,155,200	643,200,000	38,592,000	-	**833,587,200**
191	Nguyễn Văn Nghĩa (Thủy)	72.0		7,200,000	1,296,000	36,000,000	2,160,000	6,885,000	**53,541,000**
192	Nguyễn Văn Ngũ (Bé)	1,147.6		114,760,000	17,296,800	573,800,000	34,428,000	11,475,000	**751,759,800**
193	Nguyễn Văn Nguyện (Luyến)	523.2		52,320,000	9,417,600	261,600,000	15,696,000	11,475,000	**350,508,600**
194	Nguyễn Văn Nhạn (Ngà)	465.6		46,560,000	8,380,800	232,800,000	13,968,000	18,360,000	**320,068,800**
195	Nguyễn Văn Nhanh (Dinh)	1,013.2	58.1	107,130,000	10,713,000	535,650,000	32,139,000	9,180,000	**694,812,000**
196	Nguyễn Văn Nhất (Thêu)	1,094.4		109,440,000	13,555,200	547,200,000	32,832,000	13,770,000	**716,797,200**
197	Nguyễn Văn Nho (Tám)	799.0		79,896,000	14,381,280	399,480,000	23,968,800	11,475,000	**529,201,080**
198	Nguyễn Văn Phẳng (Kiệm)	834.4		83,440,000	8,344,000	417,200,000	25,032,000	13,770,000	**547,786,000**
199	Nguyễn Văn Phong (Linh)	283.2		28,320,000	5,097,600	141,600,000	8,496,000	8,032,500	**191,546,100**
200	Nguyễn Văn Phường (Hường)	660.5		66,045,000	11,888,100	330,225,000	19,813,500	8,032,500	**436,004,100**
201	Nguyễn Văn Quân (Toán)	1,209.6		120,960,000	18,892,800	604,800,000	36,288,000	22,950,000	**803,890,800**
202	Nguyễn Thị Ngần (Quý)	489.6		48,960,000	8,812,800	244,800,000	14,688,000	8,032,500	**325,293,300**
203	Nguyễn Văn Quyên (Bốn)	1,258.6		125,860,000	22,654,800	629,300,000	37,758,000	25,245,000	**840,817,800**
204	Nguyễn Văn Quyền (Dạo)	1,437.9	117.8	155,567,000	24,680,460	777,835,000	46,670,100	18,360,000	**1,023,112,560**
205	Nguyễn Văn Quyên (Ngung)	715.2		71,520,000	11,721,600	357,600,000	21,456,000	13,770,000	**476,067,600**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
206	Nguyễn Văn Quyết (Linh)	840.0		84,000,000	15,120,000	420,000,000	25,200,000	9,180,000	**553,500,000**
207	Đoàn Thị Nguyên (Sắn)	538.6		53,856,000	5,385,600	269,280,000	16,156,800	6,885,000	**351,563,400**
208	Nguyễn Văn Sáu (Oanh)	1,073.2		107,316,000	15,731,280	536,580,000	32,194,800	6,885,000	**698,707,080**
209	Nguyễn Văn Sinh (Dinh)	1,248.0		124,800,000	22,464,000	624,000,000	37,440,000	16,065,000	**824,769,000**
210	Nguyễn Văn Xô (Thoán)	1,612.8		161,280,000	25,190,400	806,400,000	48,384,000	16,065,000	**1,057,319,400**
211	Nguyễn Văn Sỹ (Hiếu)	1,296.0		129,600,000	16,531,200	648,000,000	38,880,000	22,950,000	**855,961,200**
212	Nguyễn Văn Tám (Xuyển)	630.7		63,072,000	8,918,400	315,360,000	18,921,600	9,180,000	**415,452,000**
213	Nguyễn Văn Tân (Toán)	816.0		81,600,000	14,688,000	408,000,000	24,480,000	13,770,000	**542,538,000**
214	Nguyễn Văn Tảo (Tuyến)	931.2		93,120,000	16,761,600	465,600,000	27,936,000	9,180,000	**612,597,600**
215	Nguyễn Văn Tập (Tiến)	1,221.1		122,112,000	21,980,160	610,560,000	36,633,600	11,475,000	**802,760,760**
216	Nguyễn Văn Thà (Thưởng)	57.6		5,760,000	576,000	28,800,000	1,728,000	-	**36,864,000**
217	Nguyễn Văn Thắng (Lựu)	1,274.4		127,440,000	22,939,200	637,200,000	38,232,000	22,950,000	**848,761,200**
218	Nguyễn Văn Thắng (Mến)	1,387.2		138,720,000	20,745,600	693,600,000	41,616,000	20,655,000	**915,336,600**
219	Nguyễn Văn Thắng (Toan)	1,456.8		145,680,000	14,568,000	728,400,000	43,704,000	18,360,000	**950,712,000**
220	Nguyễn Văn Thanh (Minh)	566.4		56,640,000	8,275,200	283,200,000	16,992,000	11,475,000	**376,582,200**
221	Nguyễn Văn Thiêm (Nguyễn Thị Thì)	934.9		93,485,000	9,348,500	467,425,000	28,045,500	9,180,000	**607,484,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
222	Nguyễn Văn Thiện (Hến)	93.6		9,360,000	936,000	46,800,000	2,808,000	5,737,500	**65,641,500**
223	Nguyễn Văn Thịnh (Nhụ)	1,065.6		106,560,000	16,300,800	532,800,000	31,968,000	9,180,000	**696,808,800**
224	Nguyễn Văn Thíu (Hải)	1,888.1	317.5	220,560,000	38,203,200	1,102,800,000	66,168,000	27,540,000	**1,455,271,200**
225	Nguyễn Văn Thu (Sang)	571.2		57,120,000	10,281,600	285,600,000	17,136,000	6,885,000	**377,022,600**
226	Nguyễn Văn Thuật (Liên)	1,527.4		152,736,000	21,801,600	763,680,000	45,820,800	11,475,000	**995,513,400**
227	Nguyễn Văn Thực (Đoàn Thị Nghĩa)	1,172.9		117,288,000	14,871,840	586,440,000	35,186,400	4,590,000	**758,376,240**
228	Nguyễn Văn Thức (Hạnh)	571.2		57,120,000	10,281,600	285,600,000	17,136,000	10,327,500	**380,465,100**
229	Nguyễn Văn Thức (Nghi)	1,207.7		120,768,000	12,076,800	603,840,000	36,230,400	16,065,000	**788,980,200**
230	Nguyễn Văn Thực (Tụy)	1,041.6	118.8	116,040,000	20,887,200	580,200,000	34,812,000	-	**751,939,200**
231	Nguyễn Văn Thường (Cân)	489.6		48,960,000	8,812,800	244,800,000	14,688,000	3,442,500	**320,703,300**
232	Nguyễn Văn Thưởng (Sao)	57.6		5,760,000	576,000	28,800,000	1,728,000	6,885,000	**43,749,000**
233	Nguyễn văn Thưởng (Xoan)	991.2		99,120,000	14,481,600	495,600,000	29,736,000	16,065,000	**655,002,600**
234	Nguyễn Văn Thủy (Hằng)	2,768.5		276,850,000	32,996,200	1,384,250,000	83,055,000	18,360,000	**1,795,511,200**
235	Nguyễn Văn Thủy (Nhiên)	690.6	173.4	86,400,000	13,171,200	432,000,000	25,920,000	32,130,000	**589,621,200**
236	Nguyễn Văn Thuyên (Dụ)	376.8		37,680,000	6,782,400	188,400,000	11,304,000	3,442,500	**247,608,900**
237	Nguyễn Văn Trung (Thương)	265.0		26,496,000	4,769,280	132,480,000	7,948,800	3,442,500	**175,136,580**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
238	Nguyễn Văn Trung (Toan)	864.0		86,400,000	13,632,000	432,000,000	25,920,000	9,180,000	**567,132,000**
239	Nguyễn Văn Tuấn (Bẩy)	1,560.0		156,000,000	20,962,560	780,000,000	46,800,000	25,245,000	**1,029,007,560**
240	Nguyễn Văn Tuân (Xoa)	992.6		99,260,000	17,866,800	496,300,000	29,778,000	16,065,000	**659,269,800**
241	Nguyễn Văn Tưởng (Thắm)	240.0		24,000,000	2,400,000	120,000,000	7,200,000	4,590,000	**158,190,000**
242	Nguyễn Văn Tụy (Tỉnh)	1,543.8	29.8	157,360,000	23,524,800	786,800,000	47,208,000	34,425,000	**1,049,317,800**
243	Nguyễn Văn Tuyến (Cúc)	576.0		57,600,000	8,812,800	288,000,000	17,280,000	11,475,000	**383,167,800**
244	Nguyễn Văn Tuyến (Huê)	1,248.0		124,800,000	14,465,600	624,000,000	37,440,000	13,770,000	**814,475,600**
245	Nguyễn Văn Tuyên (Huy)	715.2		71,520,000	12,873,600	357,600,000	21,456,000	18,360,000	**481,809,600**
246	Nguyễn Văn Tuyên (Huyền)	446.4		44,640,000	7,344,000	223,200,000	13,392,000	3,442,500	**292,018,500**
247	Nguyễn Văn Tuyển (Ly)	582.2		58,224,000	10,480,320	291,120,000	17,467,200	18,360,000	**395,651,520**
248	Phạm Thị Sênh (Tuyền)	1,053.4		105,340,000	16,081,200	526,700,000	31,602,000	34,425,000	**714,148,200**
249	Nguyễn Văn Tỵ (Thu)	1,442.3		144,230,000	23,081,400	721,150,000	43,269,000	11,475,000	**943,205,400**
250	Nguyễn Văn Uyên (Hương)	384.0		38,400,000	6,912,000	192,000,000	11,520,000	4,590,000	**253,422,000**
251	Nguyễn Văn Uyển (Xanh)	571.0		57,100,000	10,278,000	285,500,000	17,130,000	4,590,000	**374,598,000**
252	Nguyễn Văn Vân (Bé)	849.6		84,960,000	12,412,800	424,800,000	25,488,000	13,770,000	**561,430,800**
253	Nguyễn Văn Vạn (Biển)	1,459.5	74.7	153,420,000	27,615,600	767,100,000	46,026,000	6,885,000	**1,001,046,600**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
254	Nguyễn Văn Văn (Hồng)	384.0		38,400,000	6,912,000	192,000,000	11,520,000	6,885,000	**255,717,000**
255	Nguyễn Văn Vạn (Thúy)	573.4	2.6	57,600,000	10,368,000	288,000,000	17,280,000	11,475,000	**384,723,000**
256	Nguyễn Văn Vị (Tuyết)	1,045.6	202.4	124,800,000	16,320,000	624,000,000	37,440,000	6,885,000	**809,445,000**
257	Nguyễn Văn Việt (Chắc)	873.6		87,360,000	13,344,000	436,800,000	26,208,000	27,540,000	**591,252,000**
258	Nguyễn Văn Vịnh	653.8		65,383,000	11,768,940	326,915,000	19,614,900	9,180,000	**432,861,840**
259	Nguyễn Văn Vũ (Huyền)	966.4		96,640,000	12,544,000	483,200,000	28,992,000	6,885,000	**628,261,000**
260	Nguyễn Văn Vượng (Thúy)	848.4		84,840,000	10,404,000	424,200,000	25,452,000	27,540,000	**572,436,000**
261	Nguyễn Văn Xanh (Nếp)	936.0		93,600,000	13,968,000	468,000,000	28,080,000	16,065,000	**619,713,000**
262	Nguyễn Thanh Xuân (Hảo)	86.4		8,640,000	864,000	43,200,000	2,592,000	4,590,000	**59,886,000**
263	Nguyễn Văn Xuyền (Hạ)	652.8		65,280,000	11,750,400	326,400,000	19,584,000	11,475,000	**434,489,400**
264	Nguyễn Xuân Chiến (Vi)	652.8		65,280,000	11,750,400	326,400,000	19,584,000	20,655,000	**443,669,400**
265	Nguyễn Xuân Mai	1,615.6	44.2	165,980,000	25,076,400	829,900,000	49,794,000	32,130,000	**1,102,880,400**
266	Phạm Thị Đến	887.2		88,720,000	12,398,400	443,600,000	26,616,000	9,180,000	**580,514,400**
267	Phạm Thị Hoa (Cung)	758.4		75,840,000	10,464,000	379,200,000	22,752,000	4,590,000	**492,846,000**
268	Phạm Thị Liên (Tân)	661.0		66,096,000	11,897,280	330,480,000	19,828,800	9,180,000	**437,482,080**
269	Phạm Thị Ngữ (Xô)	1,171.2		117,120,000	17,510,400	585,600,000	35,136,000	2,295,000	**757,661,400**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
270	Phạm Thị Nhung (Kim)	1,387.6		138,756,000	22,626,000	693,780,000	41,626,800	13,770,000	**910,558,800**
271	Phạm Thị Thơm (Miền)	762.3		76,226,000	12,799,080	381,130,000	22,867,800	9,180,000	**502,202,880**
272	Phạm Thị Tươi (Kỳ)	850.9		85,094,000	8,509,400	425,470,000	25,528,200	16,065,000	**560,666,600**
273	Nguyễn Thị Xìu (Chiên)	1,290.4		129,039,000	23,227,020	645,195,000	38,711,700	22,950,000	**859,122,720**
274	Phạm Văn Dụ (Bình)	1,560.2		156,020,000	23,283,600	780,100,000	46,806,000	16,065,000	**1,022,274,600**
275	Phạm Văn Tình (Nhận)	768.0		76,800,000	13,824,000	384,000,000	23,040,000	16,065,000	**513,729,000**
276	Phạm Văn Tuệ (Mỳ)	849.6		84,960,000	12,412,800	424,800,000	25,488,000	13,770,000	**561,430,800**
277	Trần Thanh Xuân (Thanh)	1,728.0		172,800,000	27,264,000	864,000,000	51,840,000	18,360,000	**1,134,264,000**
278	Vũ Thị Bột (Nha)	919.6		91,956,000	13,035,600	459,780,000	27,586,800	18,360,000	**610,718,400**
279	Vũ Thị Lụa (Phúc)	1,019.1	35.3	105,440,000	12,182,400	527,200,000	31,632,000	16,065,000	**692,519,400**
280	Vũ Văn Bẩy (Thủy)	566.2		56,616,000	10,190,880	283,080,000	16,984,800	9,180,000	**376,051,680**
281	Vũ Văn Cương	86.4		8,640,000	1,555,200	43,200,000	2,592,000	5,737,500	**61,724,700**
282	Vũ Văn Đồng (Quyên)	2,265.8		226,584,000	22,658,400	1,132,920,000	67,975,200	22,950,000	**1,473,087,600**
283	Vũ Văn Đức	605.5		60,552,000	7,130,400	302,760,000	18,165,600	8,032,500	**396,640,500**
284	Lê Thị Thung (Hoan)	1,344.0		134,400,000	24,192,000	672,000,000	40,320,000	18,360,000	**889,272,000**
285	Vũ Văn Năng	86.4		8,640,000	1,555,200	43,200,000	2,592,000	4,590,000	**60,577,200**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
286	Phạm Thị Huệ (Phương)	637.9		63,792,000	7,454,400	318,960,000	19,137,600	5,737,500	**415,081,500**
287	Vũ Văn Tài (Nhàn)	849.6		84,960,000	12,412,800	424,800,000	25,488,000	9,180,000	**556,840,800**
288	Vũ Văn Vang (Xoa)	57.6		5,760,000	1,036,800	28,800,000	1,728,000	5,737,500	**43,062,300**
289	Vũ Văn Xuyên (Thắm)	904.8		90,480,000	12,369,600	452,400,000	27,144,000	9,180,000	**591,573,600**
290	Đặng Thị Cờ	144.0		14,400,000	1,440,000	72,000,000	4,320,000	3,442,500	**95,602,500**
291	Đặng Thị Kép (Long)	1,204.6		120,456,000	17,842,080	602,280,000	36,136,800	16,065,000	**792,779,880**
292	Đặng Thị Muộn (Lý)	739.2		73,920,000	9,465,600	369,600,000	22,176,000	16,065,000	**491,226,600**
293	Đoàn Bá Bảo (Đai)	595.2		59,520,000	6,873,600	297,600,000	17,856,000	3,442,500	**385,292,100**
294	Đoàn Hữu Bắc (Hằng)	849.6		84,960,000	11,452,800	424,800,000	25,488,000	9,180,000	**555,880,800**
295	Đoàn Hữu Chát (Ngoan)	669.6		66,960,000	12,052,800	334,800,000	20,088,000	9,180,000	**443,080,800**
296	Đoàn Hữu Cường (My)	654.7		65,472,000	9,480,960	327,360,000	19,641,600	13,770,000	**435,724,560**
297	Đoàn Hữu Đào	521.5		52,152,000	7,711,200	260,760,000	15,645,600	6,885,000	**343,153,800**
298	Đoàn Hữu Diệu (Phan)	408.0		40,800,000	5,001,600	204,000,000	12,240,000	10,327,500	**272,369,100**
299	Đoàn Hữu Dũng (Giang)	484.8		48,480,000	5,308,800	242,400,000	14,544,000	5,737,500	**316,470,300**
300	Đoàn Hữu Dưỡng (Dụ)	595.2		59,520,000	6,873,600	297,600,000	17,856,000	5,737,500	**387,587,100**
301	Đoàn Hữu Hảo (Loan)	144.0		14,400,000	1,440,000	72,000,000	4,320,000	8,032,500	**100,192,500**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
302	Đoàn Hữu Hùng (Tơ)	595.2		59,520,000	6,873,600	297,600,000	17,856,000	18,360,000	**400,209,600**
303	Đoàn Hữu Hùng (Thơ Hào)	297.6		29,760,000	5,356,800	148,800,000	8,928,000	2,295,000	**195,139,800**
304	Đoàn Hữu Hưng (Vạn)	739.2		73,920,000	13,305,600	369,600,000	22,176,000	6,885,000	**485,886,600**
305	Nguyễn Thị Chuyền (Khương)	57.6		5,760,000	576,000	28,800,000	1,728,000	2,295,000	**39,159,000**
306	Đoàn Hữu Khôi (Mây)	120.3		12,030,000	2,165,400	60,150,000	3,609,000	4,590,000	**82,544,400**
307	Đoàn Hữu Ngọc (Ích)	1,132.7	44.5	117,720,000	15,832,800	588,600,000	35,316,000	9,180,000	**766,648,800**
308	Đoàn Hữu Tài (Dinh)	609.6		60,960,000	9,052,800	304,800,000	18,288,000	9,180,000	**402,280,800**
309	Đoàn Hữu Tám (Phương)	360.0		36,000,000	3,600,000	180,000,000	10,800,000	9,180,000	**239,580,000**
310	Đoàn Hữu Thắng (Dung)	869.4	70.3	93,970,000	16,914,600	469,850,000	28,191,000	6,885,000	**615,810,600**
311	Đoàn Hữu Thiệu (Thủy)	446.4		44,640,000	5,155,200	223,200,000	13,392,000	3,442,500	**289,829,700**
312	Đoàn Hữu Thịnh (Khiếu)	14.5		1,450,000	261,000	7,250,000	435,000	-	**9,396,000**
313	Đoàn Hữu Thuấn (Thơ)	609.6		60,960,000	8,592,000	304,800,000	18,288,000	4,590,000	**397,230,000**
314	Đoàn Hữu Thường (Kim)	657.1		65,712,000	6,571,200	328,560,000	19,713,600	9,180,000	**429,736,800**
315	Đoàn Hữu Tỉnh (Ngoạn)	535.2		53,520,000	5,352,000	267,600,000	16,056,000	6,885,000	**349,413,000**
316	Đoàn Hữu Tỉnh (Lãng)	1,127.4		112,740,000	17,514,000	563,700,000	33,822,000	16,065,000	**743,841,000**
317	Đoàn Hữu Tồn	57.6		5,760,000	1,036,800	28,800,000	1,728,000	2,295,000	**39,619,800**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
318	Đoàn Hữu Trọng (Liễu)	1,536.1		153,612,000	25,662,960	768,060,000	46,083,600	18,360,000	**1,011,778,560**
319	Đoàn Hữu Trung (Huyền)	518.9		51,890,000	8,073,000	259,450,000	15,567,000	9,180,000	**344,160,000**
320	Đoàn Hữu Tường (Liên)	813.4		81,336,000	14,640,480	406,680,000	24,400,800	41,310,000	**568,367,280**
321	Đoàn Hữu Tưởng (Liệu)	497.8		49,775,000	8,959,500	248,875,000	14,932,500	5,737,500	**328,279,500**
322	Đoàn Hữu Tuyến (Phiến)	1,524.0		152,400,000	22,632,000	762,000,000	45,720,000	22,950,000	**1,005,702,000**
323	Đoàn Thị Bé	148.8		14,880,000	1,488,000	74,400,000	4,464,000	1,147,500	**96,379,500**
324	Đoàn Thị Giỏi	1,240.8		124,080,000	19,454,400	620,400,000	37,224,000	18,360,000	**819,518,400**
325	Đoàn Thị Lan (Ngũ Ngọc)	1,568.2	1.4	156,960,000	22,838,400	784,800,000	47,088,000	27,540,000	**1,039,226,400**
326	Đoàn Thị Mùa	664.8		66,480,000	6,648,000	332,400,000	19,944,000	-	**425,472,000**
327	Đoàn Thị Phái	1,066.8		106,680,000	19,202,400	533,400,000	32,004,000	6,885,000	**698,171,400**
328	Đoàn Thị Thì (Thúy)	613.2		61,320,000	10,576,800	306,600,000	18,396,000	9,180,000	**406,072,800**
329	Đoàn Thị Thưa (Cương)	914.4		91,440,000	13,579,200	457,200,000	27,432,000	9,180,000	**598,831,200**
330	Hoàng Thị Cận	609.6		60,960,000	8,592,000	304,800,000	18,288,000	13,770,000	**406,410,000**
331	Nguyễn Thị Xuyến	679.2		67,920,000	12,225,600	339,600,000	20,376,000	-	**440,121,600**
332	Hoàng Thị Hợi	333.6		33,360,000	3,336,000	166,800,000	10,008,000	4,590,000	**218,094,000**
333	Hoàng Văn Trào	609.6		60,960,000	8,592,000	304,800,000	18,288,000	9,180,000	**401,820,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
334	Nguyễn Thị Mị	818.0		81,800,000	12,980,000	409,000,000	24,540,000	-	**528,320,000**
335	Lê Thị Chăm	230.8		23,080,000	2,308,000	115,400,000	6,924,000	4,590,000	**152,302,000**
336	Lê Thị Định	939.2		93,920,000	13,632,000	469,600,000	28,176,000	11,475,000	**616,803,000**
337	Lê Thị Dung (Tính)	144.0		14,400,000	2,592,000	72,000,000	4,320,000	12,622,500	**105,934,500**
338	Lê Thị Liên	268.4	36.4	30,480,000	5,486,400	152,400,000	9,144,000	2,295,000	**199,805,400**
339	Lê Thị Minh	1,104.0		110,400,000	16,032,000	552,000,000	33,120,000	9,180,000	**720,732,000**
340	Lê Thị Nhàn (Thanh)	184.8		18,480,000	3,096,000	92,400,000	5,544,000	4,590,000	**124,110,000**
341	Lê Thị Phấn (Luyến)	708.0		70,800,000	12,513,600	354,000,000	21,240,000	-	**458,553,600**
342	Lê Thị Thụ (Hào)	57.6		5,760,000	576,000	28,800,000	1,728,000	1,147,500	**38,011,500**
343	Lê Văn Bắc (Mận)	697.9		69,792,000	12,562,560	348,960,000	20,937,600	16,065,000	**468,317,160**
344	Lê Văn Bốn (Phến)	475.2		47,520,000	5,673,600	237,600,000	14,256,000	5,737,500	**310,787,100**
345	Phạm Thị Điều	600.0		60,000,000	6,000,000	300,000,000	18,000,000	5,737,500	**389,737,500**
346	Lê Văn Hải	515.5		51,552,000	5,923,200	257,760,000	15,465,600	9,180,000	**339,880,800**
347	Lê Văn Hợp	606.2		60,620,000	9,990,000	303,100,000	18,186,000	13,770,000	**405,666,000**
348	Lê Văn Khâm (Hồng)	446.4		44,640,000	4,464,000	223,200,000	13,392,000	4,590,000	**290,286,000**
349	Lê Văn Kiên (Nhài)	398.4		39,840,000	6,480,000	199,200,000	11,952,000	6,885,000	**264,357,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
350	Lê Văn Lẫm (Hà)	297.6		29,760,000	5,356,800	148,800,000	8,928,000	4,590,000	**197,434,800**
351	Lê Văn Mạnh (Nguyệt)	288.1	233.0	52,110,000	7,459,800	260,550,000	15,633,000	11,475,000	**347,227,800**
352	Lê Văn Oánh (Ngọc)	595.2		59,520,000	5,952,000	297,600,000	17,856,000	11,475,000	**392,403,000**
353	Lê Văn Phiệm (Trọng)	2,472.7	215.8	268,848,000	40,712,640	1,344,240,000	80,654,400	16,065,000	**1,750,520,040**
354	Lê Văn Thêm (Toan)	446.4		44,640,000	4,464,000	223,200,000	13,392,000	5,737,500	**291,433,500**
355	Lê Văn Trung (Lành)	432.3		43,230,000	7,781,400	216,150,000	12,969,000	9,180,000	**289,310,400**
356	Lê Văn Tuyển (Cường)	446.4		44,640,000	5,155,200	223,200,000	13,392,000	8,032,500	**294,419,700**
357	Lê Văn Vân (Quy)	1,319.7		131,966,000	19,597,080	659,830,000	39,589,800	13,770,000	**864,752,880**
358	Ngô Thị Luân (Đại)	57.6		5,760,000	576,000	28,800,000	1,728,000	2,295,000	**39,159,000**
359	Nguyễn Công Bình (Khánh)	889.0	3.8	89,280,000	16,070,400	446,400,000	26,784,000	8,032,500	**586,566,900**
360	Nguyễn Công Lập (Hoa)	952.8		95,280,000	15,768,000	476,400,000	28,584,000	22,950,000	**638,982,000**
361	Nguyễn Đức Áo (Nguyễn Đức Hạ)	1,082.4		108,240,000	15,681,600	541,200,000	32,472,000	22,950,000	**720,543,600**
362	Nguyễn Đức Bảo	115.2		11,520,000	1,152,000	57,600,000	3,456,000	6,885,000	**80,613,000**
363	Nguyễn Đức Biên (Diễn)	1,278.6	70.1	134,870,000	20,359,800	674,350,000	40,461,000	16,065,000	**886,105,800**
364	Nguyễn Đức Cường	568.8		56,880,000	7,860,600	284,400,000	17,064,000	9,180,000	**375,384,600**
365	Nguyễn Đức Diễn (Biên)	765.2		76,520,000	13,773,600	382,600,000	22,956,000	2,295,000	**498,144,600**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
366	Nguyễn Đức Hùng (Tươi)	148.8		14,880,000	1,488,000	74,400,000	4,464,000	16,065,000	**111,297,000**
367	Nguyễn Đứuc Kết (Vân)	100.8		10,080,000	1,008,000	50,400,000	3,024,000	4,590,000	**69,102,000**
368	Nguyễn Đức Lúa	1,579.9	136.8	171,670,000	24,616,600	858,350,000	51,501,000	32,130,000	**1,138,267,600**
369	Nguyễn Đức Phàn (Tưởng)	940.8		94,080,000	15,513,600	470,400,000	28,224,000	-	**608,217,600**
370	Nguyễn Đức Phong	300.3	222.5	52,275,000	7,028,700	261,375,000	15,682,500	9,180,000	**345,541,200**
371	Nguyễn Đức Phú (Oanh)	399.7		39,970,000	7,194,600	199,850,000	11,991,000	9,180,000	**268,185,600**
372	Nguyễn Đức Sắc	86.4		8,640,000	864,000	43,200,000	2,592,000	6,885,000	**62,181,000**
373	Nguyễn Đức Tăng	2,244.7		224,472,000	35,541,600	1,122,360,000	67,341,600	18,360,000	**1,468,075,200**
374	Nguyễn Đức Tặng (Tùy)	1,066.8		106,680,000	15,842,400	533,400,000	32,004,000	4,590,000	**692,516,400**
375	Nguyễn Đức Thức (Cải)	624.0		62,400,000	6,240,000	312,000,000	18,720,000	11,475,000	**410,835,000**
376	Nguyễn Đức Thường (Thúy)	618.9	6.6	62,550,000	6,497,400	312,750,000	18,765,000	4,590,000	**405,152,400**
377	Nguyễn Đức Thụy (Hạnh)	360.0		36,000,000	3,600,000	180,000,000	10,800,000	8,032,500	**238,432,500**
378	Nguyễn Đức Tưởng (Lợi)	914.4		91,440,000	12,888,000	457,200,000	27,432,000	13,770,000	**602,730,000**
379	Nguyễn Đức Uyên (Nụ)	448.4		44,840,000	5,191,200	224,200,000	13,452,000	16,065,000	**303,748,200**
380	Nguyễn Đức Xanh (Bắc)	744.0		74,400,000	7,440,000	372,000,000	22,320,000	10,327,500	**486,487,500**
381	Nguyễn Duy Nhất (Hiền)	878.5	35.9	91,440,000	9,144,000	457,200,000	27,432,000	11,475,000	**596,691,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
382	Nguyễn Minh Thiện (Lương)	89.7		8,970,000	1,614,600	44,850,000	2,691,000	12,622,500	**70,748,100**
383	Nguyễn Ngọc Huấn (Lý)	892.8		89,280,000	10,310,400	446,400,000	26,784,000	5,737,500	**578,511,900**
384	Nguyễn Ngọc Luận (Hằng)	345.4	60.4	40,580,000	7,035,600	202,900,000	12,174,000	11,475,000	**274,164,600**
385	Nguyễn Ngọc Lý (Lược)	542.9		54,292,000	6,350,800	271,460,000	16,287,600	8,032,500	**356,422,900**
386	Nguyễn Ngọc Nghiêm	914.4		91,440,000	13,579,200	457,200,000	27,432,000	4,590,000	**594,241,200**
387	Nguyễn Ngọc Nghiễm (Lý)	500.4		50,040,000	5,004,000	250,200,000	15,012,000	-	**320,256,000**
388	Nguyễn Ngọc Thinh (The)	1,108.8		110,880,000	18,714,240	554,400,000	33,264,000	6,885,000	**724,143,240**
389	Nguyễn Ngọc Thông (Toan)	560.4		56,040,000	8,560,800	280,200,000	16,812,000	13,770,000	**375,382,800**
390	Nguyễn Ngọc Tiến (Túy)	1,139.0	22.6	116,160,000	16,108,800	580,800,000	34,848,000	16,065,000	**763,981,800**
391	Nguyễn Thành Thụ (Hiền)	554.4		55,440,000	9,288,000	277,200,000	16,632,000	6,885,000	**365,445,000**
392	Nguyễn Thế Mạnh (Nhài)	560.2	0.2	56,040,000	8,100,000	280,200,000	16,812,000	11,475,000	**372,627,000**
393	Nguyễn Thị Chìu (Nhạ)	512.3	272.5	78,480,000	10,555,200	392,400,000	23,544,000	2,295,000	**507,274,200**
394	Nguyễn Thị Bình (Xuân)	1,248.0		124,800,000	18,624,000	624,000,000	37,440,000	16,065,000	**820,929,000**
395	Nguyễn Thị Chiêm (Nhuần)	892.8		89,280,000	8,928,000	446,400,000	26,784,000	27,540,000	**598,932,000**
396	Nguyễn Thị Đạc (Huy)	635.6	42.8	67,840,000	8,640,000	339,200,000	20,352,000	13,770,000	**449,802,000**
397	Nguyễn Thị Đủ (Thật)	86.4		8,640,000	864,000	43,200,000	2,592,000	6,885,000	**62,181,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
398	Nguyễn Thị Dự (Nguyễn Thị Hái)	28.8		2,880,000	288,000	14,400,000	864,000	1,147,500	**19,579,500**
399	Nguyễn Thị Dùng (Nhuần)	706.8		70,680,000	11,800,800	353,400,000	21,204,000	13,770,000	**470,854,800**
400	Nguyễn Thị Dung (Kế)	914.4		91,440,000	9,144,000	457,200,000	27,432,000	4,590,000	**589,806,000**
401	Nguyễn Thị Dung (Tự)	892.8		89,280,000	16,070,400	446,400,000	26,784,000	20,655,000	**599,189,400**
402	Nguyễn Thị Êm	679.2		67,920,000	12,225,600	339,600,000	20,376,000	4,590,000	**444,711,600**
403	Nguyễn Thị Hà	476.5		47,650,000	6,657,000	238,250,000	14,295,000	6,885,000	**313,737,000**
404	Nguyễn Thị Hậu (Chắt)	519.7		51,970,000	9,354,600	259,850,000	15,591,000	11,475,000	**348,240,600**
405	Nguyễn Thị Hợp (Chuyên)	595.2		59,520,000	5,952,000	297,600,000	17,856,000	6,885,000	**387,813,000**
406	Nguyễn Thị Hướng	828.2		82,822,000	12,252,600	414,110,000	24,846,600	4,590,000	**538,621,200**
407	Nguyễn Thị Hương (Hạp)	446.4		44,640,000	5,155,200	223,200,000	13,392,000	13,770,000	**300,157,200**
408	Nguyễn Thị Khiêm (Tuyến)	992.6	46.1	103,870,000	18,696,600	519,350,000	31,161,000	9,180,000	**682,257,600**
409	Nguyễn Thị Kiềm (Chiên)	708.0		70,800,000	12,744,000	354,000,000	21,240,000	-	**458,784,000**
410	Nguyễn Thị Lập	402.5		40,248,000	5,829,600	201,240,000	12,074,400	6,885,000	**266,277,000**
411	Nguyễn Thị Nắp	297.6		29,760,000	3,436,800	148,800,000	8,928,000	1,147,500	**192,072,300**
412	Nguyễn Thị Lợi (Ước)	304.8		30,480,000	4,296,000	152,400,000	9,144,000	-	**196,320,000**
413	Nguyễn Thị Luyện (Toản)	1,608.8	127.6	173,640,000	22,740,800	868,200,000	52,092,000	20,655,000	**1,137,327,800**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
414	Nguyễn Thị Mão (Tám)	183.3	39.9	22,320,000	2,232,000	111,600,000	6,696,000	-	**142,848,000**
415	Nguyễn Thị Mừng	607.2		60,720,000	10,929,600	303,600,000	18,216,000	4,590,000	**398,055,600**
416	Nguyễn Thị Ngách (Hùng)	28.8		2,880,000	288,000	14,400,000	864,000	-	**18,432,000**
417	Lê Thị Nhạn (Tài)	1,219.2		121,920,000	18,105,600	609,600,000	36,576,000	20,655,000	**806,856,600**
418	Nguyễn Thị Nhật (Hữu)	304.8		30,480,000	5,486,400	152,400,000	9,144,000	2,295,000	**199,805,400**
419	Nguyễn Thị Nhinh (Nam)	861.6		86,160,000	11,937,600	430,800,000	25,848,000	13,770,000	**568,515,600**
420	Nguyễn Thị Nhung (Lẫm)	148.8		14,880,000	2,678,400	74,400,000	4,464,000	9,180,000	**105,602,400**
421	Nguyễn Thị Phiến (Nguyễn Đức Tuyến)	914.4		91,440,000	13,579,200	457,200,000	27,432,000	4,590,000	**594,241,200**
422	Nguyễn Thị Quy (Hường)	1,404.0		140,400,000	21,432,000	702,000,000	42,120,000	25,245,000	**931,197,000**
423	Nguyễn Thị Reo	698.4		69,840,000	12,571,200	349,200,000	20,952,000	4,590,000	**457,153,200**
424	Nguyễn Thị Sinh (Văn)	446.4		44,640,000	5,155,200	223,200,000	13,392,000	5,737,500	**292,124,700**
425	Nguyễn Thị Sự (Nghiệp)	473.7		47,370,000	7,835,400	236,850,000	14,211,000	4,590,000	**310,856,400**
426	Nguyễn Thị Tâm (Sinh)	814.3		81,432,000	12,098,400	407,160,000	24,429,600	16,065,000	**541,185,000**
427	Nguyễn Thị Tần (Khang)	297.6		29,760,000	2,976,000	148,800,000	8,928,000	2,295,000	**192,759,000**
428	Nguyễn Thị Thạch	477.7		47,770,000	5,718,600	238,850,000	14,331,000	9,180,000	**315,849,600**
429	Nguyễn Thị Thanh (Vang)	1,524.0		152,400,000	13,800,000	762,000,000	45,720,000	11,475,000	**985,395,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
430	Nguyễn Thị Theo (Quang)	738.1	176.3	91,440,000	16,459,200	457,200,000	27,432,000	6,885,000	**599,416,200**
431	Nguyễn Thị Thử	184.8		18,480,000	3,096,000	92,400,000	5,544,000	1,147,500	**120,667,500**
432	Nguyễn Thị Thủy (Liệu)	427.2		42,720,000	6,768,000	213,600,000	12,816,000	3,442,500	**279,346,500**
433	Nguyễn Thị Tiện (Chỉnh)	984.0		98,400,000	10,992,000	492,000,000	29,520,000	18,360,000	**649,272,000**
434	Nguyễn Thị Mùa (Tiệp)	311.1	212.1	52,320,000	5,692,800	261,600,000	15,696,000	2,295,000	**337,603,800**
435	Nguyễn Thị Tinh (Vệ)	595.2		59,520,000	4,800,000	297,600,000	17,856,000	12,622,500	**392,398,500**
436	Nguyễn Thị Tùy (Hắc)	914.4		91,440,000	9,144,000	457,200,000	27,432,000	4,590,000	**589,806,000**
437	Nguyễn Thị Tuyển (Tính)	438.0		43,800,000	4,380,000	219,000,000	13,140,000	2,295,000	**282,615,000**
438	Nguyễn Thị Vạn (Hải)	595.2		59,520,000	10,713,600	297,600,000	17,856,000	18,360,000	**404,049,600**
439	Nguyễn Thị Vi (Hậu)	1,130.4		113,040,000	20,347,200	565,200,000	33,912,000	16,065,000	**748,564,200**
440	Nguyễn Thị Viết	327.9	195.3	52,320,000	7,497,600	261,600,000	15,696,000	4,590,000	**341,703,600**
441	Nguyễn Trường Sơn (Thủy)	786.9	127.5	91,440,000	16,459,200	457,200,000	27,432,000	9,180,000	**601,711,200**
442	Nguyễn Văn Á	600.3		60,030,000	8,827,800	300,150,000	18,009,000	-	**387,016,800**
443	Nguyễn Văn Bắc (Khiển)	1,034.0		103,400,000	18,612,000	517,000,000	31,020,000	13,770,000	**683,802,000**
444	Nguyễn Văn Bắc (Thu)	590.9	4.3	59,520,000	6,873,600	297,600,000	17,856,000	2,295,000	**384,144,600**
445	Nguyễn Văn Bản (Huy)	144.0		14,400,000	1,440,000	72,000,000	4,320,000	11,475,000	**103,635,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
446	Nguyễn Văn Bẩy (Hà)	739.2		73,920,000	13,305,600	369,600,000	22,176,000	13,770,000	**492,771,600**
447	Nguyễn Văn Căn	446.4		44,640,000	5,155,200	223,200,000	13,392,000	6,885,000	**293,272,200**
448	Nguyễn Văn Chung (Triển)	534.3	35.2	56,950,000	10,251,000	284,750,000	17,085,000	20,655,000	**389,691,000**
449	Nguyễn Văn Côi (Cân)	1,356.1	65.7	142,180,000	14,221,200	710,900,000	42,654,000	18,360,000	**928,315,200**
450	Nguyễn Văn Cư (Từ)	730.5		73,050,000	8,184,200	365,250,000	21,915,000	14,917,500	**483,316,700**
451	Nguyễn Văn Cương (Huê)	446.4		44,640,000	8,035,200	223,200,000	13,392,000	9,180,000	**298,447,200**
452	Nguyễn Văn Cường (Hồng)	454.1	109.9	56,400,000	5,640,000	282,000,000	16,920,000	10,327,500	**371,287,500**
453	Nguyễn Văn Đại (Hà)	609.6		60,960,000	9,052,800	304,800,000	18,288,000	13,770,000	**406,870,800**
454	Nguyễn Văn Đặng (Thúy)	744.0		74,400,000	8,592,000	372,000,000	22,320,000	4,590,000	**481,902,000**
455	Nguyễn Văn Đào (Lân)	914.4		91,440,000	12,888,000	457,200,000	27,432,000	11,475,000	**600,435,000**
456	Nguyễn Văn Điển (Sáng)	297.6		29,760,000	3,436,800	148,800,000	8,928,000	4,590,000	**195,514,800**
457	Nguyễn Văn Điệp (Hái)	340.8		34,080,000	6,134,400	170,400,000	10,224,000	18,360,000	**239,198,400**
458	Nguyễn Văn Định (Háu)	312.0		31,200,000	5,616,000	156,000,000	9,360,000	-	**202,176,000**
459	Nguyễn Văn Dư (Thăng)	686.9	37.4	72,430,000	9,965,400	362,150,000	21,729,000	13,770,000	**480,044,400**
460	Nguyễn Xuân Du	86.4		8,640,000	1,555,200	43,200,000	2,592,000	5,737,500	**61,724,700**
461	Phạm Thị Khấm	360.0		36,000,000	6,480,000	180,000,000	10,800,000	18,360,000	**251,640,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
462	Nguyễn Văn Đức (Loan)	744.0		74,400,000	8,592,000	372,000,000	22,320,000	11,475,000	**488,787,000**
463	Nguyễn Văn Dũng (Thía)	1,474.4	96.4	157,080,000	21,141,600	785,400,000	47,124,000	11,475,000	**1,022,220,600**
464	Nguyễn Văn Dương (Chiến)	495.7		49,570,000	8,922,600	247,850,000	14,871,000	4,590,000	**325,803,600**
465	Nguyễn Văn Dỹ	86.4		8,640,000	1,555,200	43,200,000	2,592,000	4,590,000	**60,577,200**
466	Nguyễn Văn Hà (Thế)	2,216.8		221,680,000	39,902,400	1,108,400,000	66,504,000	48,195,000	**1,484,681,400**
467	Nguyễn Văn Hiếu (Mai)	57.6		5,760,000	1,036,800	28,800,000	1,728,000	4,590,000	**41,914,800**
468	Nguyễn Văn Học (Tân)	1,219.2		121,920,000	18,105,600	609,600,000	36,576,000	18,360,000	**804,561,600**
469	Nguyễn Văn Hùng (Nhuận)	952.8		95,280,000	17,150,400	476,400,000	28,584,000	13,770,000	**631,184,400**
470	Nguyễn Văn Hường (Thi)	1,219.2		121,920,000	17,184,000	609,600,000	36,576,000	9,180,000	**794,460,000**
471	Nguyễn Văn Huynh (Toàn)	1,423.4		142,344,000	21,138,720	711,720,000	42,703,200	16,065,000	**933,970,920**
472	Nguyễn Văn Huỳnh (Sao)	1,625.0		162,502,000	25,865,400	812,510,000	48,750,600	9,180,000	**1,058,808,000**
473	Nguyễn Văn Hỷ (Chăm)	1,416.2		141,624,000	21,652,320	708,120,000	42,487,200	18,360,000	**932,243,520**
474	Nguyễn Văn Khải (Chung)	3,638.9	3.1	363,895,000	54,887,340	1,819,475,000	109,168,500	27,540,000	**2,374,965,840**
475	Nguyễn Văn Khôi (Anh)	609.6		60,960,000	9,052,800	304,800,000	18,288,000	6,885,000	**399,985,800**
476	Nguyễn Văn Khuê (Vui)	628.8		62,880,000	6,556,800	314,400,000	18,864,000	4,590,000	**407,290,800**
477	Nguyễn Văn Kim (Soạn)	1,423.0		142,296,000	24,461,280	711,480,000	42,688,800	18,360,000	**939,286,080**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
478	Nguyễn Văn Lâm (Hạnh)	784.8		78,480,000	8,808,000	392,400,000	23,544,000	11,475,000	**514,707,000**
479	Nguyễn Văn Luật (Lơ)	646.1		64,608,000	11,629,440	323,040,000	19,382,400	16,065,000	**434,724,840**
480	Nguyễn Văn Lý (Phong)	609.6		60,960,000	10,972,800	304,800,000	18,288,000	13,770,000	**408,790,800**
481	Nguyễn Văn Minh (Hẹn)	446.4		44,640,000	4,464,000	223,200,000	13,392,000	4,590,000	**290,286,000**
482	Nguyễn Văn Trung (Nhanh)	1,077.4	218.6	129,600,000	16,513,200	648,000,000	38,880,000	45,900,000	**878,893,200**
483	Nguyễn Đức Xuân (Cận)	2,898.5		289,848,000	52,172,640	1,449,240,000	86,954,400	32,130,000	**1,910,345,040**
484	Nguyễn Văn Lợi (Huyền)	1,612.8		161,283,000	25,695,900	806,415,000	48,384,900	18,360,000	**1,060,138,800**
485	Nguyễn Văn Bằng (Thuận)	556.0		55,600,000	6,251,200	278,000,000	16,680,000	6,885,000	**363,416,200**
486	Nguyễn Văn Mỹ (Trách)	870.8	175.6	104,637,000	15,359,460	523,185,000	31,391,100	6,885,000	**681,457,560**
487	Nguyễn Văn Nam (Hoài)	1,219.2		121,920,000	18,105,600	609,600,000	36,576,000	4,590,000	**790,791,600**
488	Nguyễn Văn Nhạ (Nhãn)	413.0	110.2	52,320,000	7,036,800	261,600,000	15,696,000	6,885,000	**343,537,800**
489	Nguyễn Văn Ót (San)	446.4		44,640,000	4,464,000	223,200,000	13,392,000	20,655,000	**306,351,000**
490	Nguyễn Văn Siển (Len)	543.6		54,360,000	6,438,400	271,800,000	16,308,000	4,590,000	**353,496,400**
491	Nguyễn Văn Sinh (Khuyên)	610.1		61,010,000	7,752,000	305,050,000	18,303,000	6,885,000	**399,000,000**
492	Nguyễn Văn Sửu (Bé)	625.0		62,500,000	7,218,000	312,500,000	18,750,000	12,622,500	**413,590,500**
493	Nguyễn Văn Tám (Phượng)	406.3		40,632,000	7,313,760	203,160,000	12,189,600	6,885,000	**270,180,360**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
494	Nguyễn Văn Thanh (Chăm)	2,272.8	262.4	253,520,000	45,633,600	1,267,600,000	76,056,000	41,310,000	**1,684,119,600**
495	Phạm Thị Thục (Thanh)	1,209.6		120,960,000	21,772,800	604,800,000	36,288,000	-	**783,820,800**
496	Nguyễn Văn Thanh (Thảo)	144.0		14,400,000	2,592,000	72,000,000	4,320,000	10,327,500	**103,639,500**
497	Nguyễn Thị Lân	609.6		60,960,000	8,016,000	304,800,000	18,288,000	11,475,000	**403,539,000**
498	Nguyễn Văn Thảo (Khuyên)	304.8		30,480,000	4,526,400	152,400,000	9,144,000	13,770,000	**210,320,400**
499	Nguyễn Văn Thinh (Loan)	573.9		57,390,000	6,660,600	286,950,000	17,217,000	14,917,500	**383,135,100**
500	Nguyễn Văn Thinh (Xoa)	86.4		8,640,000	2,004,480	43,200,000	2,592,000	5,737,500	**62,173,980**
501	Nguyễn Văn Thọ (Khuê)	1,097.8		109,780,000	16,688,400	548,900,000	32,934,000	9,180,000	**717,482,400**
502	Nguyễn Văn Thơm (Thật)	1,524.0		152,400,000	21,480,000	762,000,000	45,720,000	16,065,000	**997,665,000**
503	Nguyễn Văn Thực (Soạn)	914.4		91,440,000	16,459,200	457,200,000	27,432,000	4,590,000	**597,121,200**
504	Nguyễn Văn Thường (Quy)	724.8	200.4	92,520,000	3,948,000	462,600,000	27,756,000	13,770,000	**600,594,000**
505	Nguyễn Văn Tiền (Lan)	1,581.6		158,160,000	15,816,000	790,800,000	47,448,000	25,245,000	**1,037,469,000**
506	Nguyễn Văn Tiến (Luyến)	1,219.2		121,920,000	17,184,000	609,600,000	36,576,000	18,360,000	**803,640,000**
507	Nguyễn Văn Tính (Khuy)	138.4	74.0	21,240,000	3,823,200	106,200,000	6,372,000	6,885,000	**144,520,200**
508	Nguyễn Văn tình (Len)	446.4		44,640,000	4,464,000	223,200,000	13,392,000	5,737,500	**291,433,500**
509	Nguyễn Văn Tỉnh (Xinh)	1,118.0		111,800,000	16,322,400	559,000,000	33,540,000	9,180,000	**729,842,400**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
510	Nguyễn Văn Toản (Đào)	609.6		60,960,000	8,592,000	304,800,000	18,288,000	2,295,000	**394,935,000**
511	Nguyễn Văn Toán (Giang)	1,220.4		122,040,000	21,967,200	610,200,000	36,612,000	9,180,000	**799,999,200**
512	Nguyễn Văn Chấn (Là)	446.4		44,640,000	4,464,000	223,200,000	13,392,000	4,590,000	**290,286,000**
513	Nguyễn Văn Trung (Ngạn)	717.3	45.9	76,320,000	10,128,000	381,600,000	22,896,000	9,180,000	**500,124,000**
514	Nguyễn Văn Tuấn (Dịu)	609.6		60,960,000	9,052,800	304,800,000	18,288,000	11,475,000	**404,575,800**
515	Nguyễn Văn Tường (Thuận)	243.5		24,350,000	2,435,000	121,750,000	7,305,000	5,737,500	**161,577,500**
516	Nguyễn Văn Tân (Hường)	57.6		5,760,000	576,000	28,800,000	1,728,000	4,590,000	**41,454,000**
517	Nguyễn Văn Trưởng (Huê)	584.4		58,440,000	7,380,000	292,200,000	17,532,000	9,180,000	**384,732,000**
518	Nguyễn Văn Tưởng (Thảo)	21.2		2,120,000	381,600	10,600,000	636,000	6,885,000	**20,622,600**
519	Nguyễn Văn Tuyển (Giang)	1,116.0		111,600,000	17,688,000	558,000,000	33,480,000	6,885,000	**727,653,000**
520	Nguyễn Văn Ước (Hồng)	773.8	112.5	88,630,000	15,953,400	443,150,000	26,589,000	14,917,500	**589,239,900**
521	Phạm Duy Doanh	216.2	118.1	33,430,000	6,017,400	167,150,000	10,029,000	9,180,000	**225,806,400**
522	Phạm Thị Chiên (Cường)	1,219.2		121,920,000	18,105,600	609,600,000	36,576,000	20,655,000	**806,856,600**
523	Phạm Thị Hoa (Thành)	141.4	115.6	25,700,000	2,763,600	128,500,000	7,710,000	2,295,000	**166,968,600**
524	Phạm Thị Kỳ (Hùng)	214.4	30.4	24,480,000	2,448,000	122,400,000	7,344,000	2,295,000	**158,967,000**
525	Phạm Thị Lương	53.0		5,300,000	530,000	26,500,000	1,590,000	1,147,500	**35,067,500**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
526	Phạm Thị Ngự (Hà)	555.0	54.6	60,960,000	10,972,800	304,800,000	18,288,000	4,590,000	**399,610,800**
527	Phạm Thị Tám (Triển)	446.4		44,640,000	5,155,200	223,200,000	13,392,000	13,770,000	**300,157,200**
528	Phạm Thị Thinh	232.8		23,280,000	3,230,400	116,400,000	6,984,000	2,295,000	**152,189,400**
529	Phạm Thị Thoan (Khánh)	595.2		59,520,000	6,873,600	297,600,000	17,856,000	20,655,000	**402,504,600**
530	Phạm Thị Thung (Phố)	931.2		93,120,000	16,761,600	465,600,000	27,936,000	27,540,000	**630,957,600**
531	Phạm Thị Vì (Phạm Thị Nhị)	736.2	39.8	77,600,000	7,760,000	388,000,000	23,280,000	16,065,000	**512,705,000**
532	Phạm Thị Vuốt	57.6		5,760,000	1,036,800	28,800,000	1,728,000	6,885,000	**44,209,800**
533	Phạm Thị Xe (Ngữ)	172.8		17,280,000	3,110,400	86,400,000	5,184,000	5,737,500	**117,711,900**
534	Phạm Văn Bầu	465.6		46,560,000	6,460,800	232,800,000	13,968,000	16,065,000	**315,853,800**
535	Phạm Văn Chuốt (Hợp)	297.6		29,760,000	2,976,000	148,800,000	8,928,000	-	**190,464,000**
536	Phạm Văn Hà (Luyến)	2,051.6		205,160,000	31,844,000	1,025,800,000	61,548,000	13,770,000	**1,338,122,000**
537	Phạm Văn Hồng (Tánh)	1,160.9	58.3	121,920,000	12,192,000	609,600,000	36,576,000	11,475,000	**791,763,000**
538	Phạm Văn Hợp (Hoa)	1,423.0		142,300,000	24,462,000	711,500,000	42,690,000	20,655,000	**941,607,000**
539	Phạm Văn Khếnh	465.6		46,560,000	6,460,800	232,800,000	13,968,000	-	**299,788,800**
540	Phạm Văn Phán (Ngà)	1,524.0		152,400,000	22,632,000	762,000,000	45,720,000	20,655,000	**1,003,407,000**
541	Phạm Văn Thời (Lượng)	446.4		44,640,000	4,464,000	223,200,000	13,392,000	13,770,000	**299,466,000**

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
542	Phạm Văn Thuật (Bé)	1,682.2	34.6	171,680,000	29,811,200	858,400,000	51,504,000	22,950,000	**1,134,345,200**
543	Phạm Thị Xê (Bình)	446.4		44,640,000	4,464,000	223,200,000	13,392,000	4,590,000	**290,286,000**
544	Trần Văn Sang (Thau)	618.9		61,890,000	7,300,200	309,450,000	18,567,000	16,065,000	**413,272,200**
545	Phạm Văn Sinh (Xuê)	2,571.1		257,110,000	46,279,800	1,285,550,000	77,133,000	20,655,000	**1,686,727,800**
546	Trịnh Phi Hùng (Sợi)	777.6		77,760,000	13,996,800	388,800,000	23,328,000	34,425,000	**538,309,800**
547	Phạm Thị Quý (Quân)	708.0		70,800,000	12,744,000	354,000,000	21,240,000	-	**458,784,000**
548	Trịnh Phi Thiệu (Kiều)	1,166.4		116,640,000	20,995,200	583,200,000	34,992,000	32,130,000	**787,957,200**
549	Trịnh Thị Thơm	554.4		55,440,000	9,288,000	277,200,000	16,632,000	9,180,000	**367,740,000**
550	Nguyễn Văn Quân	108.0		10,800,000	-	54,000,000	3,240,000	13,770,000	**81,810,000**
551	Nguyễn Văn Tốn	115.2		11,520,000	1,152,000	57,600,000	3,456,000	4,590,000	**78,318,000**
552	Nguyễn Văn Thạo (Thập)	1,653.6		165,360,000	28,983,360	826,800,000	49,608,000	22,950,000	**1,093,701,360**
553	Nguyễn Thị Thinh (Anh)	325.1	111.7	43,680,000	5,875,200	218,400,000	13,104,000	2,295,000	**283,354,200**
554	Nguyễn Văn Sang (Nhinh)	2,188.1	101.1	228,920,000	34,392,480	1,144,600,000	68,676,000	18,360,000	**1,494,948,480**
555	Nguyễn Văn Hinh (Thảo)	523.2		52,320,000	9,417,600	261,600,000	15,696,000	6,885,000	**345,918,600**
556	Nguyễn Văn Vĩnh (Thuyết)	979.2		97,920,000	17,625,600	489,600,000	29,376,000	6,885,000	**641,406,600**
Tổng		**434,764.5**	**7,128.2**	**44,188,973,000**	**6,541,312,260**	**220,944,865,000**	**13,256,691,900**	**6,288,300,000**	**291,220,142,160**